

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP VINH
TRUNG TÂM NGOẠI NGỮ, TIN HỌC IUV

DANH SÁCH CẤP CHỨNG CHỈ ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN CƠ BẢN
TỔ CHỨC NGÀY 08/10/2023

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
						Lý thuyết	Thực hành			
1	Lê Đức Anh	Nam	19/10/2000	Nghệ An	Kinh	6.3	9.5	1941/QĐ498/2023	TH006418	
2	Trần Tuấn Anh	Nam	16/8/1992	Nghệ An	Kinh	7.0	9.5	1942/QĐ498/2023	TH006419	
3	Cao Xuân Cường	Nam	25/7/1989	Nghệ An	Kinh	5.7	8.0	1943/QĐ498/2023	TH006420	
4	Trần Xuân Cường	Nam	16/8/1968	Hà Tĩnh	Kinh	7.0	6.0	1944/QĐ498/2023	TH006421	
5	Bùi Khắc Đức	Nam	02/12/1995	Hà Tĩnh	Kinh	5.3	9.0	1945/QĐ498/2023	TH006422	
6	Nguyễn Văn Duy	Nam	01/5/1990	Nghệ An	Kinh	6.3	6.5	1946/QĐ498/2023	TH006423	
7	Nguyễn Mạnh Hà	Nam	15/11/1974	Hà Tĩnh	Kinh	5.3	5.5	1947/QĐ498/2023	TH006424	
8	Nguyễn Thị Hạnh	Nữ	15/7/1999	Nghệ An	Kinh	6.3	8.5	1948/QĐ498/2023	TH006425	
9	Tôn Hữu Hiếu	Nam	21/7/1976	Nghệ An	Kinh	5.0	5.0	1949/QĐ498/2023	TH006426	
10	Lê Thị Ngọc Hoa	Nữ	09/6/2002	Nghệ An	Kinh	5.7	9.0	1950/QĐ498/2023	TH006427	
11	Nguyễn Thị Hóa	Nữ	16/01/1988	Nghệ An	Kinh	5.3	8.0	1951/QĐ498/2023	TH006428	
12	Cao Xuân Hoàng	Nam	09/9/1976	Nghệ An	Kinh	6.3	5.5	1952/QĐ498/2023	TH006429	
13	Đậu Thị Thu Hồng	Nữ	25/6/2002	Nghệ An	Kinh	5.3	5.5	1953/QĐ498/2023	TH006430	
14	Nguyễn Thị Huyền	Nữ	13/10/2002	Nghệ An	Kinh	6.0	8.0	1954/QĐ498/2023	TH006431	
15	Hồ Thị Huyền	Nữ	02/10/2002	Nghệ An	Kinh	5.0	8.5	1955/QĐ498/2023	TH006432	
16	Nguyễn Thị Lài	Nữ	16/8/1990	Nghệ An	Kinh	8.7	9.0	1956/QĐ498/2023	TH006433	
17	Bùi Đức Lập	Nam	13/10/1978	Nghệ An	Kinh	5.7	6.5	1957/QĐ498/2023	TH006434	
18	Nguyễn Thị Linh	Nữ	09/4/1999	Nghệ An	Kinh	6.3	8.5	1958/QĐ498/2023	TH006435	
19	Trần Diệu Linh	Nữ	12/5/1997	Hà Tĩnh	Kinh	5.7	7.5	1959/QĐ498/2023	TH006436	
20	Nguyễn Đức Mạnh	Nam	28/7/2001	Nghệ An	Kinh	5.7	6.0	1960/QĐ498/2023	TH006437	
21	Phan Văn Nga	Nam	10/3/1983	Nghệ An	Kinh	5.3	6.5	1961/QĐ498/2023	TH006438	

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
						Lý thuyết	Thực hành			
22	Lương Thị Kim Ngân	Nữ	12/3/2002	Nghệ An	Kinh	5.3	9.0	1962/QĐ498/2023	TH006439	
23	Lê Thị Thảo Nguyên	Nữ	24/01/2002	Hà Tĩnh	Kinh	5.7	9.0	1963/QĐ498/2023	TH006440	
24	Trần Thị Thảo Nguyên	Nữ	09/01/2002	Nghệ An	Kinh	5.3	8.5	1964/QĐ498/2023	TH006441	
25	Đường Minh Nguyệt	Nữ	04/10/2002	Hà Tĩnh	Kinh	6.0	8.5	1965/QĐ498/2023	TH006442	
26	Hũn Quang Nin	Nam	15/4/2001	Nghệ An	Thái	7.0	7.0	1966/QĐ498/2023	TH006443	
27	Lê Văn Phong	Nam	10/02/1971	Hà Tĩnh	Kinh	6.0	5.0	1967/QĐ498/2023	TH006444	
28	Nguyễn Thu Phương	Nữ	20/11/2002	Nghệ An	Thái	6.0	8.0	1968/QĐ498/2023	TH006445	
29	Bùi Ngân Quỳnh	Nữ	28/4/2002	Nghệ An	Kinh	5.3	8.0	1969/QĐ498/2023	TH006446	
30	Nguyễn Thị Quỳnh	Nữ	28/3/1993	Nghệ An	Kinh	5.3	5.0	1970/QĐ498/2023	TH006447	
31	Nguyễn Thị Soa	Nữ	02/8/2001	Nghệ An	Kinh	5.0	6.0	1971/QĐ498/2023	TH006448	
32	Lê Văn Sơn	Nam	09/6/2000	Nghệ An	Kinh	7.3	8.5	1972/QĐ498/2023	TH006449	
33	Phan Mỹ Tâm	Nữ	24/10/2002	Nghệ An	Kinh	6.3	7.5	1973/QĐ498/2023	TH006450	
34	Hoàng Sỹ Tân	Nam	04/6/1990	Nghệ An	Kinh	8.7	9.0	1974/QĐ498/2023	TH006451	
35	Vi Văn Thảo	Nam	27/9/2000	Nghệ An	Thái	5.7	7.5	1975/QĐ498/2023	TH006452	
36	Nguyễn Thị Thùy	Nữ	22/01/1999	Nghệ An	Kinh	6.0	7.5	1976/QĐ498/2023	TH006453	
37	Ngô Xuân Trà	Nữ	04/4/2001	Nghệ An	Kinh	6.0	8.0	1977/QĐ498/2023	TH006454	
38	Ngô Thùy Trang	Nữ	10/10/1999	Nghệ An	Kinh	5.7	8.5	1978/QĐ498/2023	TH006455	
39	Nguyễn Thị Huyền Trang	Nữ	01/9/2002	Hà Tĩnh	Kinh	5.7	9.0	1979/QĐ498/2023	TH006456	
40	Trần Văn Trung	Nam	15/01/1977	Nghệ An	Kinh	7.0	5.5	1980/QĐ498/2023	TH006457	
41	Trần Thị Vân	Nữ	02/11/2000	Nghệ An	Kinh	6.0	9.0	1981/QĐ498/2023	TH006458	

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
						Lý thuyết	Thực hành			

